

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Trần Thành Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Trí	Thành viên
Bà Bùi Thị Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	đến ngày 31/01/2014
Ông Nguyễn Huỳnh Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Tạng	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Hoa	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



TRẦN VĂN TRÍ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 56 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn, được lập ngày 25/01/2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		109.985.335.669	110.776.120.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.027.701.992	7.180.152.048
1. Tiền	111		15.027.701.992	7.180.152.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.904.721.328	39.431.893.587
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	39.541.839.327	38.005.118.254
2. Trả trước cho người bán	132		125.500.000	4.858.029.319
3. Các khoản phải thu khác	135		81.284.348	56.891.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.843.902.347)	(3.488.145.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	58.384.592.770	63.066.272.590
1. Hàng tồn kho	141		61.502.758.447	65.896.666.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.118.165.677)	(2.830.393.924)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		668.319.579	1.097.802.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	573.675.579	808.514.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	167.003.961
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		94.644.000	122.284.000
B. Tài sản dài hạn	200		48.181.313.756	50.074.518.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.845.186.254	43.055.008.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33.959.489.686	37.257.196.847
- Nguyên giá	222		104.400.018.597	102.784.045.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.440.528.911)	(65.526.848.615)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.885.696.568	5.797.811.580
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.638.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.026.119.388)	(841.004.376)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	6.641.426.400	6.641.426.400
1. Đầu tư dài hạn khác	258		6.641.426.400	6.641.426.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.694.701.102	378.083.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	969.416.198	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	722.284.904	375.083.361
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.166.649.425	160.850.638.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		46.494.517.702	52.461.651.822
I. Nợ ngắn hạn	310		46.429.517.702	48.173.425.322
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	20.291.515.620	23.280.601.351
2. Phải trả cho người bán	312		2.076.488.367	7.905.762.382
3. Người mua trả tiền trước	313		1.893.754.328	438.840.169
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	3.751.868.723	1.023.999.247
5. Phải trả công nhân viên	315		5.114.949.291	4.495.290.205
6. Chi phí phải trả	316	V.12	9.680.620.004	4.977.973.137
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	1.583.720.878	4.395.656.487
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.036.600.491	1.655.302.344
II. Nợ dài hạn	330		65.000.000	4.288.226.500
1. Phải trả dài hạn khác	333		65.000.000	55.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	4.233.226.500
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		111.672.131.723	108.388.986.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	111.672.131.723	108.388.986.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.335.684.290	7.773.931.335
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.463.078.371	1.865.642.573
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.864.241.048	13.740.284.671
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.166.649.425	160.850.638.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.507.943.797	1.507.943.797
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.077,65	8.779,60
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Trần Văn Tri

Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	312.020.834.274	298.989.180.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	150.329.027	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	311.870.505.247	298.989.180.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	263.520.340.904	259.660.409.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.350.164.343	39.328.770.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	957.529.432	1.585.766.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.437.282.422	4.520.074.192
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.054.650.007	3.240.425.459
8. Chi phí bán hàng	24		18.107.380.166	8.252.586.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.664.058.883	13.617.265.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.098.972.304	14.524.610.799
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.512.395.196	893.739.423
12. Chi phí khác	32	VI.08	321.724.881	917.991.554
13. Lợi nhuận khác	40		1.190.670.315	(24.252.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.289.642.619	14.500.358.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.058.827.436	1.559.844.712
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(347.201.543)	(375.083.361)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.578.016.726	13.315.597.317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.362	1.567

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	332.002.927.907	328.696.688.762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(247.505.116.905)	(232.409.045.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.953.141.554)	(21.904.239.534)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.018.742.779)	(3.257.091.195)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.671.223.682)	(1.737.530.038)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.270.976.616	1.272.891.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.644.660.295)	(48.500.344.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.481.019.308	22.161.329.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.453.670.636)	(280.290.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	91.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	886.939.966	1.203.787.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.566.730.670)	1.015.315.196
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	179.002.846.066	166.841.653.201
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.225.158.297)	(186.480.687.447)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.844.900.000)	(3.681.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.067.212.231)	(23.320.194.246)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.847.076.407	(143.549.393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.180.152.048	7.323.217.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	473.537	483.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.027.701.992	7.180.152.048

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng



Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	176.084.500	210.559.000
Tiền gửi ngân hàng	14.851.617.492	6.969.593.048
Cộng	15.027.701.992	7.180.152.048
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhà máy Bibica Biên Hòa	1.306.014.600	2.896.411.540
Công ty Cổ phần Merufa	1.300.374.350	2.553.811.359
Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Việt Châu	2.281.710.000	2.481.710.000
Công ty TNHH TM Thiên Đại Phát	1.987.572.477	1.792.949.075
Công ty TNHH Nông Thành	386.490.862	1.732.470.031
Trần Trọng Vinh	5.586.052.786	115.554.716
Các khách hàng khác	26.693.624.252	26.432.211.533
Cộng	39.541.839.327	38.005.118.254
3. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	749.405.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.620.379.244	43.196.482.974
Công cụ dụng cụ	917.484.877	12.679.358
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.595.691.525	5.749.315.182
Thành phẩm	17.033.198.687	16.813.209.970
Hàng hóa	586.599.114	124.979.030
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61.502.758.447	65.896.666.514
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.118.165.677)	(2.830.393.924)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	58.384.592.770	63.066.272.590
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	236.284.255	590.336.555
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	337.391.324	218.177.486
Cộng	573.675.579	808.514.041

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, đường 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
----------	------------------------	------------------	---------------------------------	--------------------------	------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	20.023.025.655	77.136.846.663	3.654.472.429	1.969.700.715	102.784.045.462
Số tăng trong năm	-	2.946.406.545	-	234.264.091	3.180.670.636
- Mua trong năm	-	2.946.406.545	-	234.264.091	3.180.670.636
Số giảm trong năm	34.424.566	291.459.800	49.007.592	1.189.805.543	1.564.697.501
- Chuyển sang CCDC	34.424.566	291.459.800	49.007.592	1.189.805.543	1.564.697.501
Số dư cuối năm	19.988.601.089	79.791.793.408	3.605.464.837	1.014.159.263	104.400.018.597

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	6.919.104.697	54.620.898.927	2.235.575.407	1.751.269.584	65.526.848.615
Số tăng trong năm	767.581.085	5.202.052.651	218.399.757	126.559.046	6.314.592.539
- Khấu hao trong năm	767.581.085	5.202.052.651	218.399.757	126.559.046	6.314.592.539
Số giảm trong năm	19.505.156	289.009.811	21.100.491	1.071.296.785	1.400.912.243
- Chuyển sang CCDC	19.505.156	289.009.811	21.100.491	1.071.296.785	1.400.912.243
Số dư cuối năm	7.667.180.626	59.533.941.767	2.432.874.673	806.531.845	70.440.528.911

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	13.103.920.958	22.515.947.736	1.418.897.022	218.431.131	37.257.196.847
Tại ngày cuối năm	12.321.420.463	20.257.851.641	1.172.590.164	207.627.418	33.959.489.686

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.755.837.411 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

13.322.394.044 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	-	6.638.815.956
Số tăng trong năm	-	273.000.000	273.000.000
- Mua trong năm	-	273.000.000	273.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	841.004.376	-	841.004.376
Số tăng trong năm	168.052.512	17.062.500	185.115.012
- Khấu hao trong năm	168.052.512	17.062.500	185.115.012
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.009.056.888	17.062.500	1.026.119.388
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5.797.811.580	-	5.797.811.580
Tại ngày cuối năm	5.629.759.068	255.937.500	5.885.696.568

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP	31/12/2013 VND	Số lượng CP	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác		6.641.426.400		6.641.426.400
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Eximbank	553.573	6.641.426.400	553.573	6.641.426.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		6.641.426.400		6.641.426.400

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	714.415.890	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	255.000.308	-
Cộng	969.416.198	-

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	722.284.904	375.083.361
Cộng	722.284.904	375.083.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	19.370.363.320	23.280.601.351
+ Vay ngắn hạn	19.155.363.320	22.259.601.351
+ Vay cá nhân	215.000.000	1.021.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	921.152.300	-
Cộng	20.291.515.620	23.280.601.351

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng VCB-CNTB

Khế ước vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc (VND)
044.7.000157276	21/11/2013	21/02/2014	696.678.511
044.7.000157900	28/11/2013	28/02/2014	1.555.536.000
044.7.000158061	29/11/2013	01/03/2014	1.091.173.037
044.7.000158805	06/12/2013	06/03/2014	1.762.099.000
044.7.000159333	11/12/2013	11/03/2014	316.053.454
044.7.000159700	13/12/2013	13/03/2014	1.284.472.113
044.7.000160092	18/12/2013	18/03/2014	1.600.280.550
044.7.000161364	27/12/2013	27/03/2014	749.405.000
044.7.000161447	27/12/2013	27/03/2014	1.178.676.309
Cộng			10.234.373.974

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị được bảo hiểm tối thiểu là 60.000.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Khế ước vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc (VND)
CILVNM309627	29/11/2013	27/02/2014	1.616.765.919
CILVNM309721	02/12/2013	03/03/2014	820.621.584
CILVNM309722	02/12/2013	03/03/2014	1.663.036.650
CILVNM309770	04/12/2013	04/03/2014	1.328.797.518
CILVNM310065	12/12/2013	12/03/2014	1.846.345.050
Cộng			7.275.566.721

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp các khoản phải thu trị giá 1.200.000 USD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng ANZ

Khế ước vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc (VND)
11843407	12/12/2013	12/03/2014	913.262.625
Cộng			913.262.625

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thẻ chấp máy ghép khô và máy in offset 5 màu, giá trị còn lại 7.139.582.289 đồng

Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng VPB

Khế ước vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc (VND)
253/2013/HDTD/CIB-HCM	12/12/2013	12/03/2014	732.160.000
Cộng			732.160.000

Lãi suất vay: theo từng khế ước vay

Phương thức bảo đảm khoản vay: Tín chấp

Vay ngắn hạn VNĐ - Vay cá nhân

Đối tượng vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc (VND)
Hồng Cẩm Sự	01/01/2013	31/12/2013	50.000.000
Nguyễn Trần Đăng Quang	01/01/2013	31/12/2013	50.000.000
Tiêu Vĩnh Đệ	01/01/2013	31/12/2013	70.000.000
Trần Thị Xuân Ánh	01/01/2013	31/12/2013	45.000.000
Cộng			215.000.000

Lãi suất vay: theo thỏa thuận trong từng hợp đồng

Phương thức bảo đảm khoản vay: Tín chấp

Tổng cộng vay ngắn hạn

19.370.363.320

() Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng VCB-CNTB**

Khế ước vay	Ngày vay	Thời hạn trả	Số dư nợ gốc
044.8.370000069	12/06/2009	12/06/2014	VND 921.152.300
		tương đương	USD 43.700,00
Cộng			921.152.300

Lãi suất vay: theo thỏa thuận trong hợp đồng

Phương thức bảo đảm khoản vay: Thẻ chấp Máy dùn thổi 3 lớp khô 10 mét, giá trị còn lại 6.182.811.755 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.327.808.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	995.011.435	607.407.681
Thuế thu nhập cá nhân	48.481.648	20.871.566
Thuế bảo vệ môi trường	380.567.600	395.720.000
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.751.868.723	1.023.999.247
12. Chi phí phải trả	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế môi trường	1.514.836.450	1.800.000.000
Chi phí hoa hồng	1.358.502.755	1.339.282.374
Chi phí xưởng màng nhựa	6.468.289.753	1.599.929.555
Chi phí phải trả khác	338.991.046	238.761.208
Cộng	9.680.620.004	4.977.973.137
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	287.981.586	1.072.602.295
Kinh phí công đoàn	-	20.340.000
Cổ tức phải trả	257.814.192	3.302.714.192
Các khoản phải trả khác	1.037.925.100	-
Cộng	1.583.720.878	4.395.656.487

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III - 13, đường 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	196.416.990	6.065.802.966	1.468.889.748	10.333.074.197	
Tăng trong năm			108.722.376			13.315.597.317	
Lợi nhuận tăng trong năm							
Trích các quỹ							
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.708.128.369		(1.708.128.369)	
Trích quỹ dự phòng tài chính					396.752.825	(396.752.825)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(793.505.649)	
Thường ban điều hành						(210.000.000)	
Chia cổ tức						(6.800.000.000)	
Giảm trong năm			(305.139.366)				
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	7.773.931.335	1.865.642.573	13.740.284.671	
Tăng trong năm			11.629.675			11.578.016.726	
Lợi nhuận tăng trong năm							
Trích các quỹ							
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế được miễn				1.366.881.359		(1.366.881.359)	
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.194.871.596		(1.194.871.596)	
Trích quỹ dự phòng tài chính					597.435.798	(597.435.798)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.194.871.596)	
Thường ban điều hành						(300.000.000)	
Chia cổ tức						(6.800.000.000)	
Giảm trong năm			(11.629.675)				
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	-	10.335.684.290	2.463.078.371	13.864.241.048	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
		VND		VND
Vốn góp của Nhà nước	92%	78.169.000.000	92%	78.169.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8%	6.831.000.000	8%	6.831.000.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.020.834.274	298.989.180.022
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	59.969.264.387	66.791.947.982
Doanh thu bán thành phẩm	252.051.569.887	232.197.232.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	150.329.027	-
Hàng bán bị trả lại	120.035.027	
Giảm giá hàng bán	30.294.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	311.870.505.247	298.989.180.022
Doanh thu thuần bán hàng hóa	59.927.782.271	66.791.947.982
Doanh thu thuần bán thành phẩm	251.942.722.976	232.197.232.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	55.980.127.926	62.256.151.367
Giá vốn của thành phẩm đã bán	207.252.441.225	197.404.257.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	287.771.753	-
Cộng	263.520.340.904	259.660.409.305
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.616.416	135.391.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.589.466	381.979.313
Cổ tức, lợi nhuận được chia	747.323.550	1.068.395.890
Cộng	957.529.432	1.585.766.850
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.054.650.007	3.240.425.459
Chiết khấu thanh toán	2.260.434.204	1.085.681.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.198.211	183.967.063
Chi phí tài chính khác	15.000.000	10.000.000
Cộng	4.437.282.422	4.520.074.192
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	91.818.182
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	327.135.673	642.400.711
Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê	1.090.128.295	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	158.242.297
Thu nhập khác	95.131.228	1.278.233
Cộng	1.512.395.196	893.739.423
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí bán phế liệu, CCDC	193.048.731	601.330.481
Chi phí phạt vi phạm hành chính	100.277.744	311.351.466
Chi phí khác	28.398.406	5.309.607
Cộng	321.724.881	917.991.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HĐSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);
- Đối với HĐKD khác công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2013 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.289.642.619	14.500.358.668
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.557.813.631	4.496.579.534
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.243.457.050	5.565.458.950
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	260.991.665	143.449.777
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	100.000.000	311.351.466
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	252.000.000	172.500.000
+ Chi phí trích trước	9.630.465.385	4.938.157.707
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.685.643.419)	(1.068.879.416)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(747.323.550)	(1.068.395.890)
+ Chênh lệch tỷ giá	(162.162)	(483.526)
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	(4.938.157.707)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.847.456.250	18.996.938.202
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%, giảm 50%	13.731.637.869	18.225.084.796
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	4.115.818.381	771.853.406
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.058.827.436	1.559.844.712

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.016.726	13.315.597.317
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	11.578.016.726	13.315.597.317
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.362	1.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.202.828.531	177.676.830.087
Chi phí nhân công	25.817.995.980	23.191.525.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.499.707.551	6.579.930.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.292.923.070	3.826.922.472
Chi phí khác bằng tiền	23.588.508.392	7.998.902.061
Tổng cộng	240.401.963.524	219.274.110.514

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.563.731.113	1.272.584.325

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	700.515.000
		Mua nguyên vật liệu	15.324.907.500
		Chia cổ tức	6.253.520.000

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	107.530.500
		Phải trả người bán	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần	251.942.722.976	59.927.782.271	311.870.505.247
Giá vốn hàng bán	207.540.212.978	55.980.127.926	263.520.340.904
Lợi nhuận gộp	44.402.509.998	3.947.654.345	48.350.164.343
Năm trước			
Doanh thu thuần	232.197.232.040	66.791.947.982	298.989.180.022
Giá vốn hàng bán	197.404.257.938	62.256.151.367	259.660.409.305
Lợi nhuận gộp	34.792.974.102	4.535.796.615	39.328.770.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.027.701.992	7.180.152.048	15.027.701.992	7.180.152.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.779.221.328	34.573.864.268	35.779.221.328	34.573.864.268
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.641.426.400	6.641.426.400	6.641.426.400	6.641.426.400
Cộng	57.448.349.720	48.395.442.716	57.448.349.720	48.395.442.716
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	20.291.515.620	27.513.827.851	20.291.515.620	27.513.827.851
Phải trả người bán và phải trả khác	3.725.209.245	12.336.078.869	3.725.209.245	12.336.078.869
Chi phí phải trả	9.680.620.004	4.977.973.137	9.680.620.004	4.977.973.137
Cộng	33.697.344.869	44.827.879.857	33.697.344.869	44.827.879.857

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2012 Công ty có thể chấp tài sản cố định cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Tân Bình để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

Vào ngày 31/12/2013 Công ty có thể chấp tài sản cố định cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Tân Bình để đảm bảo cho khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	33.632.344.869	65.000.000	33.697.344.869
Các khoản vay	20.291.515.620	-	20.291.515.620
Phải trả người bán	2.076.488.367		2.076.488.367
Chi phí phải trả	9.680.620.004		9.680.620.004
Phải trả khác	1.583.720.878	65.000.000	1.648.720.878
Số đầu năm	40.539.653.357	4.288.226.500	44.827.879.857
Các khoản vay	23.280.601.351	4.233.226.500	27.513.827.851
Phải trả người bán	7.905.762.382		7.905.762.382
Chi phí phải trả	4.977.973.137		4.977.973.137
Phải trả khác	4.375.316.487	55.000.000	4.430.316.487

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ
SÀI GÒN
(SAPACO)
TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 255796 Quyển số: SCT/b3

Ngày 30-12-2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TÂY THANH, Q. TÂN PHÚ



Trần Huy Hoàng